

Số: 76/2024/QĐST-DS

Hậu Lộc, ngày 20 tháng 01 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH
SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ
V/v yêu cầu xác định quyền sở hữu, quyền sử dụng đất
để thi hành án.**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HẬU LỘC – TỈNH THANH HÓA

Thành phần giải quyết việc dân sự gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp: Ông Cao Văn Sang

Thư ký phiên họp: Bà Trịnh Thị Thủy

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hậu Lộc tham gia phiên họp: Bà Lê Thị Ninh - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 11 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa mở phiên họp sơ thẩm công khai giải quyết việc dân sự thụ lý số 52/2024/TLST-VDS ngày 14 tháng 10 năm 2024 về việc “*yêu cầu xác định quyền sở hữu tài sản, quyền sử dụng đất để thi hành án*” theo Quyết định mở phiên họp sơ thẩm giải quyết việc dân sự số 41/2024/QĐST-VDS ngày 11 tháng 11 năm 2024, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự: Bà Phạm Thị D - Chấp hành viên Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hậu Lộc.

Địa chỉ: Khu T, Thị trấn H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1979; Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1979

Cùng địa chỉ: Thôn H, xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

Bà Phạm Thị H1, sinh năm 1969; anh Lê Văn T1, sinh năm 1994

Cùng địa chỉ: Thôn B, xã N, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

Tại phiên họp có mặt bà D, chị H. Vắng mặt anh T, bà H1, anh T1.

NỘI DUNG VIỆC DÂN SỰ:

** Bà Phạm Thị D, Chấp hành viên Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hậu Lộc yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Hậu Lộc:*

Xác định phần sở hữu tài sản, phần quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của người phải thi hành án là chị Nguyễn Thị H trong khối tài sản chung của vợ chồng tại thửa đất số 59, tờ bản đồ 04, diện tích 64m², Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 941227, số vào sổ cấp giấy: CH 02501 do UBND huyện H cấp ngày 24/4/2018 cho anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị H. Địa chỉ xã N, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

Mục đích của việc yêu cầu xác định phần quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản để thi hành Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 34/2023/QĐST-DS ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa; Quyết định thi hành án theo yêu cầu số 343/QĐ-CCTHADS ngày 22/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa, chị H phải thi hành án cho ông Nguyễn Văn T2 và bà Vũ Thị Đ số tiền 200.000.000 đồng và lãi suất chậm trả theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

** Tại bản tự khai ngày 29/10/2024, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị H trình bày:*

Giữa chị và bà Vũ Thị Đ có việc vay mượn tiền của nhau số tiền 200.000.000 đồng. Hai bên đã thỏa thuận thống nhất trả nợ theo Quyết định công nhận số 34/2023/QĐST-DS ngày 20/6/2023, theo đó đến hết tháng 12/2023 thì chị có trách nhiệm trả toàn bộ số tiền vay cho bà Đ. Sau đó chị có nói xin bà Đ 100 triệu đồng để trả nợ cho những người khó khăn hơn vì chị nợ nhiều người chứ không phải mình bà Đ nhưng bà Đ không đồng ý nên từ đó đến nay chị vẫn chưa trả cho bà Đ.

Tài sản gồm thửa đất số 59, tờ bản đồ 04, diện tích 64m², Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 941227, số vào sổ cấp giấy: CH 02501 do UBND huyện H cấp ngày 24/4/2018 tại thôn B, xã N, huyện H, tỉnh Thanh Hóa là tài sản chung của vợ chồng chị và anh Nguyễn Văn T. Nguồn gốc đất nhận chuyển nhượng của anh Lê Văn T1 từ năm 2018, không liên quan đến con cái, là tài sản chung của vợ chồng. Hiện vợ chồng chị không sống trên thửa đất này mà cho bà Phạm Thị H1 và anh Lê Văn T1 ở nhờ. Nay Chi cục Thi hành án dân sự huyện H đề nghị xác định phần quyền sở hữu của chị đối với tài sản này đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

** Quá trình làm việc, anh Nguyễn Văn T trình bày:*

Anh và chị Nguyễn Thị H có quan hệ vợ chồng. Chị H có quan hệ vay nợ đối với ông Nguyễn Văn T2 và bà Vũ Thị Đ như thế nào anh không được biết, không liên quan đến việc vay nợ cũng như phải có trách nhiệm gì về việc trả nợ cho ông T2 và bà Đ.

Liên quan đến vụ việc đang được Tòa án thụ lý giải quyết anh có quan điểm như sau: Vợ chồng anh có tài sản chung là thửa đất số 59, tờ bản đồ số 04, diện tích 64m². Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM941227, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH 02501 do UBND huyện H cấp ngày 24/4/2018 mang tên anh Nguyễn Văn T và vợ là chị Nguyễn Thị H. Thửa đất ở xã N, huyện H, tỉnh Thanh Hóa. Tài sản trên đất 01 nhà ở cấp 4, 01 tầng diện tích khoảng 45m² xây khoảng năm 2013. Tài sản trên có nguồn gốc là của vợ chồng anh mua của bà Phạm Thị H1 và anh Lê Văn T1 từ năm 2018. Các con anh không có đóng góp gì vào tài sản trên.

** Quá trình làm việc bà Phạm Thị H1 trình bày:* Bà và anh T1 chỉ ở nhờ trên thửa đất của vợ chồng anh T, chị H. Thửa đất này trước đây là của anh Lê Văn T1, con trai bà đứng tên. Nhưng vì trước đây anh T1 có việc nợ tiền đối với vợ chồng Hồng T3 nên anh T1 đã chuyển nhượng sang tên thửa đất cho vợ chồng Tuấn H2 từ năm 2018.

Hiện nay bà chỉ ở nhờ trên đất không liên quan gì đến tài sản nhà đất của chị H2, anh T3. Các tài sản đồ dùng vật dụng trong nhà là của bà mua sắm để sử dụng. Nay cơ quan pháp luật làm việc thì đề nghị làm việc với nhà Hồng T3.

* *Đối với anh Lê Văn T1:* Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không đến Tòa án làm việc cũng như không có ý kiến nộp cho tòa án.

* *Kết quả làm việc xác minh, xem xét thẩm định xác định như sau:*

Thửa đất số 59, tờ bản đồ số 04 bản đồ địa chính xã N, huyện H, tỉnh Thanh Hóa diện tích 64m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 941227, sổ vào sổ cấp giấy CH02501 do UBND huyện H cấp ngày 24/4/2018 đứng tên anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị H là tài sản đồng sử dụng của anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị H. Toàn bộ tài sản trên đất là 01 ngôi nhà cấp 4, 01 tầng, sân, công trình phụ sinh hoạt xây trên đất là tài sản của chị H và anh T nhận chuyển nhượng của anh Lê Văn T1 từ năm 2018. Các con của bà H và anh T không đóng góp gì về tài sản trên. Tài sản đồ vật trong nhà là do bà H1 và anh T1 ở nhờ mua sắm để sử dụng.

Xác minh điều kiện thi hành án tại Văn phòng đăng ký đất đai huyện H xác định thửa đất số 59, tờ bản đồ số 04 bản đồ địa chính xã N, huyện H, tỉnh Thanh Hóa diện tích 64m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 941227, sổ vào sổ cấp giấy CH02501 do UBND huyện H cấp ngày 24/4/2018 đứng tên anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị H là tài sản đồng sử dụng của anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị H. Toàn bộ tài sản trên đất là 01 ngôi nhà cấp 4, 01 tầng. Nguồn gốc tài sản: Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất từ anh Lê Văn T1. Trên hệ thống dữ liệu của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện H anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị H chưa thực hiện bất kỳ giao dịch đăng ký biến động nào đối với tài sản trên.

* *Ý kiến của kiểm sát viên:*

+ Về việc tuân theo pháp luật của Tòa án và đương sự trong việc giải quyết vụ việc: Trong quá trình giải quyết vụ việc và tại phiên họp, Thẩm phán, thư ký đều thực hiện đúng theo quy định của BLTTDS.

Những người tham gia tố tụng chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Văn T chấp hành và thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của BLTTDS; Bà Phạm Thị H1, anh Lê Văn T1 vắng mặt tại phiên họp là chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của BLTTDS.

+ Về nội dung vụ án: Đề nghị chấp nhận yêu cầu của người yêu cầu. Xác định phần tài sản của chị Nguyễn Thị H là 1/2 trong khối tài sản chung là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 59, tờ bản đồ số 04 bản đồ địa chính xã N, huyện H, tỉnh Thanh Hóa diện tích 64m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 941227, sổ vào sổ cấp giấy CH02501 do UBND huyện H cấp ngày 24/4/2018 đứng tên anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị H để thi hành án theo quy định pháp luật về thi hành án dân sự.

Chị H phải hoàn trả chi phí xem xét thẩm định tại chỗ cho người yêu cầu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ việc dân sự được thẩm tra tại phiên họp; ý kiến của các đương sự và đại diện Viện kiểm sát tại phiên họp. Tòa án nhân dân huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa nhận định:

[1] Về thẩm quyền:

Yêu cầu của bà Phạm Thị D - Chấp hành viên Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hậu Lộc về việc “Xác định phần sở hữu tài sản, phần quyền sử dụng đất” để thi hành án theo quy định của Luật Thi hành án dân sự đối với chị Lê Thị H3, anh Nguyễn Văn T ở thôn H, xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hậu Lộc, theo quy định tại khoản 9 Điều 27, điểm a khoản 2 Điều 35; **điểm n khoản 2 Điều 39** của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên họp vắng mặt anh Nguyễn Văn T, anh Lê Văn T1, bà Phạm Thị H1 nhưng xét thấy không cần thiết nên vẫn tiến hành phiên họp theo khoản 3 Điều 367 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Chị Nguyễn Thị H là người phải thi hành án theo Quyết định thi hành án số 343/QĐ-CCTHADS ngày 22/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa. Theo nội dung của Quyết định thi hành án thì chị Nguyễn Thị H phải trả cho ông Nguyễn Văn T2 và bà Vũ Thị Đ số tiền nợ gốc 200.000.000 đồng và lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự trên số tiền phải thi hành án tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Căn cứ quy định tại Điều 74 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 được sửa đổi, bổ sung năm 2014 về việc xác định, phân chia, xử lý tài sản chung để thi hành án quy định “*Trường hợp chưa xác định được phần quyền sở hữu tài sản, phần quyền sử dụng đất của người phải thi hành án trong khối tài sản chung để thi hành án thì chấp hành viên phải thông báo cho người phải thi hành án và những người có quyền sở hữu chung đối với tài sản, quyền sử dụng đất biết để họ tự thỏa thuận phân chia tài sản chung hoặc yêu cầu Tòa án giải quyết theo thủ tục dân sự*”. Ngày 08/5/2024 Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hậu Lộc đã ban hành thông báo số 348/TB-CTHADS thông báo cho anh Nguyễn Văn T gửi đơn đến Tòa án có thẩm quyền để yêu cầu Tòa án xác định, phân chia phần quyền sở hữu của mỗi người đối với tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân là nhà và đất nói trên theo pháp luật Tố tụng dân sự; kết quả giải quyết của Tòa án là cơ sở để Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hậu Lộc xử lý tài sản chung của anh T, chị H để thi hành án theo quy định của pháp luật. Quá thời hạn anh T không khởi kiện; Ngày 10/6/2024 Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hậu Lộc đã ban hành thông báo số 404/TB-CTHADS thông báo cho ông Vũ Hoàng T4 (là đại diện theo ủy quyền của bà Vũ Thị Đ và ông Nguyễn Văn T2) gửi đơn đến Tòa án có thẩm quyền để yêu cầu Tòa án xác định, phân chia phần quyền sở hữu của mỗi người đối với tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân là nhà đất của anh T4, chị H theo pháp luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên ông Vũ Hoàng T4 không khởi kiện, do đó Chấp hành viên yêu cầu Tòa án xác định phần quyền sở hữu tài sản, phần quyền sử dụng đất của người phải thi hành án để thi hành án theo quy định của pháp luật.

Về nguồn gốc thửa đất số 59, tờ bản đồ số 04 bản đồ địa chính xã N, huyện H, tỉnh Thanh Hóa diện tích 64 m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 941227, số vào sổ cấp giấy CH 02501 do UBND huyện H cấp ngày 24/4/2018 đứng tên anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị H được cấp giấy chứng nhận từ nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của anh Lê Văn T1 nên công nhận chị H, anh T là đồng sở hữu.

Theo kết quả thẩm định đo vẽ hiện trạng thửa đất phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp. Tài sản trên đất gồm 01 ngôi nhà cấp 4, 01 tầng và công trình phụ sinh hoạt trong khuôn viên đất được xây trên phần đất được cấp giấy chứng nhận. Không có tranh chấp với các hộ xung quanh về ranh giới. Được chị H, anh T nhận chuyển nhượng, con cái không ai có công sức đóng góp gì vào khối tài sản trên.

Như vậy, đã có đủ căn cứ xác định chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Văn T là đồng sở hữu đối với tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 59, tờ bản đồ số 04 bản đồ địa chính xã N, huyện H, tỉnh Thanh Hóa diện tích 64 m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 941227, số vào sổ cấp giấy CH 02501 do UBND huyện H cấp ngày 24/4/2018. Chị H và anh T có quan hệ vợ chồng nên tài sản trên là tài sản chung hợp nhất, cụ thể phần sở hữu của chị H trong khối tài sản chung là 1/2.

[3] Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị H1, anh Lê Văn T1 đang ở nhờ nhà chị H, anh T nên trường hợp khi xử lý nêu trên để thi hành án thì bà H1, anh T1 phải chuyển đồ vật sinh hoạt của mình đi nơi khác, bàn giao lại nhà đất cho chị H, anh T.

[4] Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định đo vẽ người yêu cầu đã chi trả là 5.000.000 đồng nên chị Nguyễn Thị H là người phải thi hành án có trách nhiệm hoàn trả cho người yêu cầu.

[5] Về lệ phí giải quyết việc dân sự: Bà Phạm Thị D không phải nộp lệ phí giải quyết việc dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 9 Điều 27, điểm a khoản 2 Điều 35, điểm n khoản 2 Điều 39, Điều 366; 367; 369; 370; 371; 372 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Điều 158, 213, 217 của Bộ luật Dân sự;

Điều 29, 33, 45 Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ Điều 74; khoản 4 Điều 179 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008, sửa đổi, bổ sung năm 2014;

Khoản 4 Điều 11 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

- Chấp nhận đơn yêu cầu của bà Phạm Thị D - Chấp hành viên Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa về việc “Yêu cầu xác định phần quyền sở hữu tài sản, phần quyền sử dụng đất của người phải thi hành án” đối với người có

quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Văn T đề thi hành án dân sự.

Xác định tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 59, tờ bản đồ 04, bản đồ địa chính xã N huyện H, tỉnh Thanh Hóa diện tích 64m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 941227, số vào sổ cấp giấy CH02501 do UBND huyện H cấp ngày 24/4/2018 đứng tên anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị H và các tài sản gắn liền trên thửa đất gồm: 01 ngôi nhà cấp 4, 01 tầng, sân, công trình phụ sinh hoạt xây trên đất là thuộc quyền sử dụng, quyền sở hữu chung của chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Văn T. Trong đó phần tài sản của chị Nguyễn Thị H là 1/2 (một phần hai) đề thi hành án theo quy định pháp luật về thi hành án dân sự.

- Về chi phí tố tụng: Chị Nguyễn Thị H phải hoàn trả cho người yêu cầu tiền chi phí xem xét tại chỗ và đo vẽ là 5.000.000 đồng.

- Về lệ phí giải quyết việc dân sự: Người yêu cầu không phải nộp lệ phí giải quyết việc dân sự.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, Người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo quyết định trong hạn 10 ngày kể từ ngày Tòa án ra quyết định. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo quyết định trong hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được quyết định hoặc quyết định được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Hậu Lộc;
- Đương sự;
- Chi cục THADS h.Hậu Lộc;
- Phòng Kiểm tra nghiệp vụ;
- TAND tỉnh Thanh Hóa.
- Lưu hồ sơ việc dân sự.

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN HỌP

Cao Văn Sang

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 22-VDS:

(1) Ghi tên Tòa án ra quyết định; nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi rõ tên Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm, ô thứ ba ghi ký hiệu loại quyết định (ví dụ: “Số: 20/2018/QĐST-KDTM”).

(3) Ghi loại việc dân sự mà Tòa án thụ lý giải quyết.

- (4) Nếu việc dân sự do một Thẩm phán giải quyết thì không cần ghi nội dung này.
- (5) Ghi họ tên, chức danh của Thư ký phiên họp.
- (6) Ghi địa điểm diễn ra phiên họp (ví dụ: trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định).
- (7) Ghi số, ký hiệu, ngày tháng năm thụ lý việc dân sự và loại việc dân sự mà Tòa án thụ lý giải quyết.
- (8) Nếu người yêu cầu là cá nhân thì ghi rõ họ tên, địa chỉ nơi cư trú, nơi làm việc (nếu có) của người đó; nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên cần ghi thêm ngày, tháng, năm sinh của người đó; nếu là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ trụ sở của cơ quan, tổ chức đó.
- (9) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của người yêu cầu và ghi họ tên, địa chỉ nơi cư trú, nơi làm việc (nếu có) của người đó; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay người đại diện theo ủy quyền của người yêu cầu; nếu là người đại diện theo pháp luật thì ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với người yêu cầu; nếu là người đại diện theo ủy quyền thì ghi chú trong ngoặc đơn “văn bản ủy quyền ngày ... tháng ... năm”
- Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A, trú tại..... là người đại diện theo pháp luật của người yêu cầu (Tổng Giám đốc Công ty cổ phần X).
- Ví dụ 2: Bà Lê Thị B, trú tạilà người đại diện theo ủy quyền của người yêu cầu (Văn bản ủy quyền ngày..... tháng.... năm....).
- (10) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người yêu cầu và ghi họ tên, địa chỉ nơi cư trú, nơi làm việc (nếu có) của người đó (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn L nào); nếu có nhiều người yêu cầu thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người yêu cầu nào.
- (11) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (8).
- (12) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (9).
- (13) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (10).
- (14) Ghi họ tên và địa chỉ nơi cư trú, nơi làm việc (nếu có) của người làm chứng.
- (15) Ghi họ tên và địa chỉ nơi làm việc của người phiên dịch; nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ nơi cư trú.
- (16) Ghi họ tên và địa chỉ nơi làm việc của người giám định; nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ nơi cư trú.
- (17) Ghi rõ những nội dung mà người yêu cầu yêu cầu Tòa án giải quyết.
- (18) Ghi nhận định của Tòa án và những căn cứ để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu. Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [].
- (19) Ghi rõ điểm, khoản, điều luật tương ứng của Bộ luật Tố tụng dân sự và pháp luật liên quan để ra quyết định.
- (20) Ghi các quyết định của Tòa án về giải quyết việc dân sự.
- (21) Ghi rõ những người phải nộp lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự và mức lệ phí mỗi người phải nộp; nếu thuộc trường hợp không phải nộp (hoặc được miễn, giảm) lệ

phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự thì ghi rõ là không phải nộp (hoặc được miễn, giảm) lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự.

(22) Ghi quyết định của Tòa án về quyền kháng cáo, kháng nghị của đương sự và Viện kiểm sát.

(23) Chỉ ghi quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu yêu cầu thi hành án theo quy định của Luật Thi hành án dân sự đối với những quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 Bộ luật Tố tụng dân sự.

(24) Trường hợp việc dân sự do một Thẩm phán giải quyết thì ghi:

**“THẨM PHÁN - CHỦ TỌA
PHIÊN HỌP**

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)”